

Số: 04/2024/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 02 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch
sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm
2006;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007
của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và quy
chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP
ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều
Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra,
giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư số
26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế Sửa đổi, bổ
sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ
Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất
lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và
ban hành quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của
Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành
một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị
định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-*

CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 254/TTr-SYT ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Báo cáo số 489/BC-SYT ngày 02 tháng 02 năm 2024; Báo cáo số 113/BCTĐ-STP ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Sở Tư pháp; Báo cáo số 2153/BCTĐ-SKHCCN ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Sở Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư Pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Y tế;
- Cục Quản lý môi trường y tế, Bộ Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT, các UV UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các cơ sở cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP; TPVX, TTTT;
- Lưu VT, VX_(TT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trịnh Trường Huy



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2024/CB

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC
ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

*Local technical regulation on Domestic Water
Quality in Cao Bang Province*

CAO BẰNG - 2024

LỜI NÓI ĐẦU

QCĐP 01:2024/CB do Ban soạn thảo xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành theo Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2024.



QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Các đơn vị cấp nước tại tỉnh, thành lân cận khác mà không được thành lập, không có trụ sở hoạt động tại Cao Bằng nhưng có hoạt động cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thì không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng theo Quy chuẩn địa phương tại nơi đơn vị khai thác, sản xuất.

4. Các tổ chức, cá nhân không quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này có thể sử dụng Quy chuẩn này để tham chiếu, đánh giá chất lượng nước sạch (không bắt buộc).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

5. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
	<i>Thông số vi sinh vật</i>		
1	Coliform	CFU/100 mL	<3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
	<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>		
3	Arsenic (As) (*)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do (**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
Các thông số nhóm B			
	<i>Thông số vi sinh vật</i>		
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	< 1
10	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/ 100mL	< 1
	<i>Thông số vô cơ</i>		
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12	Cadimi (Cd)	mg/L	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
17	Fluor (F)	mg/L	1,5
18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
19	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
20	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
21	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
22	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
23	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
24	Sunphat	mg/L	250
25	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
	<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>		
26	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine	µg/L	100
27	MCPA	µg/L	2
28	Permethrin	µg/L	20
	<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>		
29	Chloroform	µg/L	300
30	Dichloroacetonitrile	µg/L	20

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (-) là không có đơn vị tính.
- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng

thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải thực hiện giám sát các thông số này theo tần suất thử nghiệm định kỳ quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải thực hiện giám sát các thông số này theo tần suất thử nghiệm định kỳ quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong các trường hợp sau:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- đ) Định kỳ 3 năm 1 lần thử nghiệm toàn bộ các thông số trong QCVN 01-1:2018/BYT kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

5. Thử nghiệm định kỳ:

- a) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Không ít hơn 01 lần/1 tháng.
- b) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Không ít hơn 01 lần/6 tháng.

6. Phương tiện đo sử dụng trong thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường. Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

- a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: Lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch;
- b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: Lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại

vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục 01 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

Chương III QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng phải tự tiến hành đánh giá hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN; Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ.

2. Phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng phương thức đánh giá sự phù hợp được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

Các tổ chức đánh giá sự phù hợp phải tuân thủ các quy định sau:

- Đối với tổ chức thử nghiệm là tổ chức đã đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ, ưu tiên sử dụng các tổ chức thử nghiệm đã đăng ký và được công nhận.

- Đối với tổ chức chứng nhận là tổ chức đã đăng ký hoạt động theo quy

định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ.

3. Đơn vị cấp nước gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế tỉnh Cao Bằng theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT để thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, ra thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy. Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được quy định tại Điều 13, Điều 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và khoản 3, khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN.

Trình bày dấu hợp quy theo quy định tại khoản 2 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

4. Đối với những đơn vị chỉ thực hiện hoạt động truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch mà không có các hoạt động khai thác, xử lý, sản xuất nếu không tự công bố hợp quy được phải công bố theo hồ sơ hợp quy của đơn vị sản xuất nước và đảm bảo nước được dẫn thẳng từ đơn vị sản xuất nước đến người tiêu dùng.

Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

1. Kết quả thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Quy chuẩn này phải được đơn vị cấp nước công khai trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày có kết quả trên trang thông tin điện tử của đơn vị cấp nước theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

2. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; Trung tâm Y tế huyện, thành phố Cao Bằng có trách nhiệm kiểm tra (ngoại kiểm) việc thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước quy định tại Điều 5 của Quy chuẩn này. Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày có kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch, thông báo bằng văn bản cho đơn vị cấp nước được ngoại kiểm; công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị; thông báo cho đơn vị có thẩm quyền lựa chọn đơn vị cấp nước và cơ quan chủ quản đơn vị cấp nước đã được ngoại kiểm (nếu có) về kết quả ngoại kiểm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

3. Tần suất thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước sạch các đơn vị cấp nước theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy

định tại quy chuẩn này và có trách nhiệm kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh khi cần sửa đổi, bổ sung quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý và của Bộ Y tế.

c) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh, thành phố; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với các Sở, ngành liên quan căn cứ khả năng ngân sách tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thường xuyên cho công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất theo quy định của quy chuẩn này trong dự toán hằng năm giao cho các cơ quan, đơn vị.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch huy động, phân bổ vốn thực hiện các dự án đầu tư (nếu có) để đảm bảo điều kiện hoạt động và nâng cao năng lực thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định của quy chuẩn này cho đơn vị thực hiện thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị liên quan thực hiện phổ biến, hướng dẫn áp dụng Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

b) Chủ trì, phối hợp thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Cao Bằng theo quy định; tham gia xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo quy định.

c) Phối hợp với các sở, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về chất lượng nước sinh hoạt trong sản xuất, lưu thông trên thị trường trên địa bàn tỉnh theo quy định.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai quy chuẩn này đến các đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch cấp nước sạch nông thôn theo quy định;

c) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện hoạt động cấp nước, chất lượng nước sạch tại nông thôn theo quy định tại Quy chuẩn này.

6. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện hoạt động cấp nước, chất lượng nước sạch theo quy định tại Quy chuẩn này.

7. Các Sở, Ban ngành liên quan khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Sở Y tế trong việc triển khai thực hiện quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

8. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ 1.000m³/ngày đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

b) Phối hợp với các Trung tâm Y tế huyện thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình);

c) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch.

d) Báo cáo bằng văn bản định kỳ 6 tháng, hằng năm cho Sở Y tế, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế theo Mẫu số 03 Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

9. Trung tâm y tế huyện, thành phố

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình). Báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

b) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Báo cáo bằng văn bản định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 04 Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

10. Các đơn vị cấp nước

a) Thực hiện các quy định của quy chuẩn này.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

c) Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch:

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.
- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.
- Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.
- Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).
- Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch.
- Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.
- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

đ) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho Trung tâm y tế huyện, thành phố, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới./.